

Số: 1687731

|                                            | Kia K3 1.6 MT       | Kia K3 2.0 Premium  |
|--------------------------------------------|---------------------|---------------------|
| <b>Giá niêm yết:</b>                       | <b>549.000.000đ</b> | <b>624.000.000đ</b> |
| <b>KÍCH THƯỚC - KHỐI LƯỢNG:</b>            |                     |                     |
| Kích thước tổng thể (mm)                   | 4640 x 1800 x 1450  | 4640 x 1800 x 1450  |
| Chiều dài cơ sở (mm)                       | 2700                | 2700                |
| Bán kính quay vòng tối thiểu (mm)          | 5300                | 5300                |
| Khoảng sáng gầm xe (mm)                    | 150                 | 150                 |
| Khối lượng không tải (kg)                  | n/a                 | n/a                 |
| Khối lượng toàn tải (kg)                   | n/a                 | n/a                 |
| Thể tích khoang hành lý (L)                | 520                 | 520                 |
| Dung tích thùng nhiên liệu (L)             | 50                  | 50                  |
| Số chỗ ngồi                                | 5                   | 5                   |
| Nguồn gốc                                  | SX-LR trong nước    | SX-LR trong nước    |
| <b>DẪN ĐỘNG - KHUNG GẮM:</b>               |                     |                     |
| Loại động cơ                               | 1.6 MPI GAMMA       | 2.0 MPI NU          |
| Dung tích xi lanh (cc)                     | 1591                | 1999                |
| Công suất cực đại (hp @ rpm)               | 126 / 6300          | 150 / 6200          |
| Mômen xoắn cực đại (Nm @ rpm)              | 155 / 4850          | 192 / 4000          |
| Hộp số                                     | 6MT                 | 6AT                 |
| Hệ thống dẫn động                          | Cầu trước (FWD)     | Cầu trước (FWD)     |
| Hệ thống treo trước                        | Mc Pherson          | Mc Pherson          |
| Hệ thống treo sau                          | Thanh xoắn          | Thanh xoắn          |
| Hệ thống phanh trước                       | Đĩa                 | Đĩa                 |
| Hệ thống phanh sau                         | Đĩa                 | Đĩa                 |
| Thông số lốp xe                            | 225/45 R17          | 225/45 R17          |
| Tiêu thụ nhiên liệu đô thị (L/100km)       | 9.63                | 10.56               |
| Tiêu thụ nhiên liệu ngoài đô thị (L/100km) | 5.27                | 5.75                |
| Tiêu thụ nhiên liệu hỗn hợp (L/100km)      | 6.86                | 7.53                |
| <b>NGOẠI THẤT:</b>                         |                     |                     |
| Cụm đèn trước                              | Halogen             | LED                 |
| Đèn trước tự động bật/tắt                  | ●                   | ●                   |
| Đèn ban ngày LED                           | ●                   | ●                   |
| Đèn sương mù                               | LED                 | LED                 |
| Cụm đèn sau                                | Halogen             | LED                 |
| Gương chiếu hậu chỉnh điện, gập điện       | ●                   | ●                   |
| <b>NỘI THẤT - TIỆN NGHI:</b>               |                     |                     |
| Vô lăng bọc da                             | ●                   | ●                   |
| Chất liệu ghế                              | Da                  | Da                  |
| Ghế người lái chỉnh cơ                     | ●                   |                     |
| Ghế hành khách phía trước chỉnh cơ         | ●                   | ●                   |
| Kính cửa sổ chỉnh điện                     | ●                   | ●                   |
| Màn hình đồng hồ đa thông tin              | LCD 3.5"            | LCD 4.2"            |
| Màn hình giải trí trung tâm                | 8"                  | 10.25"              |
| Kết nối Apple Carplay/Android Auto         | ●                   | ●                   |
| Số vùng khí hậu điều hòa                   | 1                   | 2                   |
| Cửa gió cho hàng ghế sau                   | ●                   | ●                   |

|                                            |       |       |
|--------------------------------------------|-------|-------|
| Chìa khóa thông minh                       | ●     | ●     |
| Khởi động nút bấm                          | ●     | ●     |
| Hệ thống âm thanh                          | 6 Loa | 6 Loa |
| <b>AN TOÀN:</b>                            |       |       |
| Số túi khí                                 | 2     | 6     |
| Hệ thống chống bó cứng phanh ABS           | ●     | ●     |
| Hệ thống phân phối lực phanh EBD           | ●     | ●     |
| Hệ thống hỗ trợ phanh khẩn cấp BA          | ●     |       |
| Hệ thống cảnh báo phanh khẩn cấp ESS       | ●     |       |
| Hệ thống cân bằng điện tử                  | ●     | ●     |
| Hệ thống kiểm soát lực kéo chống trượt TCS | ●     | ●     |
| Hệ thống hỗ trợ khởi hành ngang dốc HLA    | ●     | ●     |
| Mã hóa chống sao chép chìa khóa            | ●     | ●     |
| Hệ thống cảnh báo chống trộm               | ●     | ●     |
| Hệ thống điều khiển hành trình             | ●     | ●     |
| Camera lùi                                 | ●     | ●     |